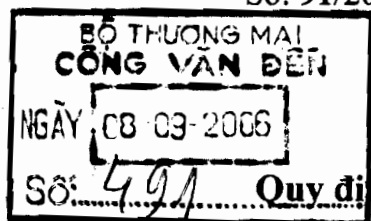


CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 91/2006/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 06 tháng 9 năm 2006



NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

NGHỊ ĐỊNH :

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh của Nghị định

Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân (sau đây gọi tắt là Luật).

Điều 2. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân

1. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân theo quy định tại Nghị định này phải có đầy đủ các yếu tố sau đây:

a) Do Hội đồng nhân dân ban hành theo hình thức nghị quyết, Ủy ban nhân dân ban hành theo hình thức quyết định, chỉ thị;

b) Được ban hành theo thủ tục, trình tự quy định tại Luật;

c) Có chứa quy tắc xử sự chung (quy phạm pháp luật), được áp dụng nhiều lần đối với mọi đối tượng hoặc một nhóm đối tượng và có hiệu lực trong phạm vi địa phương;

d) Được Nhà nước bảo đảm thực hiện bằng các biện pháp theo quy định của pháp luật.

2. Các văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ban hành, nhưng không có đầy đủ các yếu tố của văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại khoản 1 Điều này thì không phải là văn bản quy phạm pháp luật và không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này, như: nghị quyết về miễn nhiệm, bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân và các chức vụ khác; nghị quyết phê chuẩn kết quả bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân và bầu các chức vụ khác; nghị quyết về việc giải tán Hội đồng nhân dân; nghị quyết về việc phê chuẩn cơ cấu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; nghị quyết về việc thành lập, sáp nhập, giải thể một số cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân; quyết định thành lập các ban, ban chỉ đạo, hội đồng, Ủy ban lâm thời để thực hiện nhiệm vụ trong một thời gian xác định; nghị quyết về chương trình xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân; nghị quyết hủy bỏ, bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân; nghị quyết về tổng biên chế ở địa phương; quyết định về chương trình xây dựng quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân; quyết định phê duyệt kế hoạch, quy hoạch phát triển đối với một ngành, một đơn vị hành chính địa phương; quyết định giao chỉ tiêu cho từng cơ quan, đơn vị; quyết định phê duyệt quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của đơn vị hành chính địa phương, quy hoạch ngành; quyết định về chỉ tiêu biên chế cơ quan, đơn vị; quyết định về khoán biên chế, kinh phí quản lý hành chính cho từng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân và những văn bản tương tự khác để giải quyết những vụ việc cụ thể đối với những đối tượng cụ thể.

Các văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân, như: quyết định thành lập đơn vị trực thuộc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân; quyết định ban hành quy chế hoạt động của các hội đồng, ban, ban chỉ đạo, Ủy ban lâm thời; quyết định ban hành quy chế nội bộ của cơ quan, đơn vị; quyết định lên lương, khen thưởng, kỷ luật, điều động công tác; quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, cho từ chức, tạm đình chỉ công tác cán bộ, công chức; quyết định xử lý vi phạm hành chính; các văn bản có tính chất chỉ đạo, điều hành hành chính; văn bản hướng dẫn việc tổ chức thực hiện các tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ; văn bản phát động phong trào thi đua, biểu dương người tốt, việc tốt và những văn bản tương tự khác để giải quyết những vụ việc cụ thể đối với những đối tượng cụ thể thì không phải là văn bản quy phạm pháp luật.

3. Văn bản có chứa quy phạm pháp luật theo quy định tại điểm c nhưng không có đủ các yếu tố được quy định tại điểm a, điểm b và điểm d khoản 1 Điều này như công văn, thông báo, điện báo, hướng dẫn và các giấy tờ hành chính khác thì phải bị đình chỉ thi hành và xử lý kịp thời theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Thời điểm có hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân quy định tại Điều 51 của Luật

1. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân phải quy định cụ thể thời điểm có hiệu lực tại văn bản. Việc xác định thời điểm có hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, được thực hiện theo nguyên tắc sau đây:

a) Thời điểm có hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) phải sau 10 (mười) ngày, kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành;

b) Thời điểm có hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện) phải sau 7 (bảy) ngày, kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành;

c) Thời điểm có hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã) phải sau 5 (năm) ngày, kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành;

d) Đối với văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cần dành thời gian thích hợp để tuyên truyền, phổ biến nội dung đến đối tượng thi hành, cần thời gian để người dân có điều kiện cập nhật văn bản hoặc để chuẩn bị các điều kiện cho việc tổ chức thực hiện thì thời điểm có hiệu lực của văn bản được quy định muộn hơn so với thời điểm quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản này.

2. Đối với văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân các cấp quy định các biện pháp nhằm giải quyết các vấn đề phát sinh đột xuất, khẩn cấp quy định tại Điều 47 của Luật thì thời điểm có hiệu lực của văn bản có thể bắt đầu từ ngày ký ban hành và phải được quy định cụ thể trong văn bản.

Điều 4. Thẩm quyền ký văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân quy định tại khoản 3 Điều 29, khoản 3 Điều 32, khoản 4 Điều 34, khoản 3 Điều 40, khoản 3 Điều 44 và khoản 4 Điều 46 của Luật

1. Chủ tịch Hội đồng nhân dân ký chứng thực văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân. Trong trường hợp Chủ tịch Hội đồng nhân dân vắng mặt thì Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân có thể ký thay Chủ tịch.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thay mặt Ủy ban nhân dân ký ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân. Trong trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân vắng mặt thì Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân có thể ký thay Chủ tịch.

Điều 5. Dịch văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ra tiếng nước ngoài quy định tại khoản 3 Điều 6 của Luật

1. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân có thể được dịch ra tiếng nước ngoài.

2. Việc dịch văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ra tiếng nước ngoài phải bảo đảm đúng nội dung của văn bản được dịch, từ ngữ trong bản dịch phải chính xác.

3. Bản dịch văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ra tiếng nước ngoài chỉ có giá trị tham khảo.

Điều 6. Số, ký hiệu, thể thức văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân quy định tại Điều 7 của Luật

1. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân phải được đánh số thứ tự và ký hiệu theo quy định tại Điều 7 của Luật.

2. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân phải được ban hành đúng thể thức, bảo đảm đầy đủ các yếu tố sau:

- a) Quốc hiệu;
- b) Tên cơ quan ban hành văn bản;
- c) Số và ký hiệu văn bản;
- d) Địa danh và ngày, tháng, năm ban hành văn bản;
- đ) Tên loại văn bản, trích yếu nội dung văn bản;
- e) Nội dung văn bản;
- g) Chức vụ, họ tên và chữ ký của người có thẩm quyền;
- h) Dấu của cơ quan ban hành văn bản;
- i) Nơi nhận.

Thể thức cụ thể từng hình thức văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ và Bộ trưởng Bộ Nội vụ về thể thức văn bản và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 7. Đăng báo, đăng Công báo văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại Điều 8 và Điều 51 của Luật

1. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải được đăng toàn văn trên một tờ báo in chính thức của Đảng bộ cấp tỉnh trong thời hạn chậm nhất là 5 (năm) ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân thông qua hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân ký ban hành.

Văn phòng Hội đồng nhân dân, Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm gửi văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân đến cơ quan báo chí để đăng báo trong thời hạn chậm nhất là 3 (ba) ngày, kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành. Cơ quan báo chí có trách nhiệm đăng báo chậm nhất là 2 (hai) ngày, kể từ ngày nhận được văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân.

2. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải được đăng trên Công báo cấp tỉnh chậm nhất là 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân thông qua hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân ký ban hành.

Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức việc đăng Công báo cấp tỉnh văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp.

3. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi đăng báo, đăng Công báo phải là bản chính.

Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được đăng Công báo theo quy định tại khoản 2 Điều này có giá trị như bản gốc; là văn bản chính thức có giá trị sử dụng trong trường hợp có sự khác biệt giữa văn bản đăng Công báo và văn bản có từ các nguồn khác hoặc khi có tranh chấp pháp lý.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm thời hạn đăng báo, đăng Công báo văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thời hạn gửi văn bản quy phạm pháp luật để đăng báo, đăng Công báo thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Đính chính văn bản quy phạm pháp luật đăng báo, đăng Công báo quy định tại Điều 8 và Điều 51 của Luật

1. Cơ quan đăng báo, Công báo văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm bảo đảm tính chính xác của văn bản quy phạm pháp luật được đăng báo, đăng Công báo.

Văn bản quy phạm pháp luật sau khi đăng báo, đăng Công báo, nếu phát hiện sai sót thì phải được đính chính:

a) Nếu sai sót thuộc trách nhiệm của cơ quan ban hành văn bản thì người đứng đầu cơ quan đó hoặc người được người đứng đầu cơ quan đó uỷ quyền ký văn bản đính chính;

b) Nếu sai sót thuộc trách nhiệm của cơ quan đăng báo, đăng Công báo thì người đứng đầu cơ quan đó hoặc người được người đứng đầu cơ quan đó uỷ quyền ký văn bản đính chính.

2. Việc đính chính văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã được đăng báo, đăng Công báo phải dựa trên cơ sở đối chiếu với văn bản gốc và không làm thay đổi nội dung của văn bản gốc.

Chỉ đính chính đối với lỗi chính tả hoặc sai sót về thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản quy phạm pháp luật. Việc đính chính không áp dụng đối với những sai sót về thẩm quyền, nội dung của văn bản quy phạm pháp luật.

Trong trường hợp văn bản quy phạm pháp luật có sai sót về thẩm quyền hoặc nội dung thì văn bản quy phạm pháp luật đó phải bị đình chỉ thi hành và xử lý kịp thời theo quy định của pháp luật.

3. Văn bản đính chính phải được đăng trên báo, Công báo.

Điều 9. Niêm yết văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quy định tại Điều 8 và Điều 51 của Luật

1. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện phải được niêm yết chậm nhất là 3 (ba) ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân thông qua hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân ký ban hành. Thời gian niêm yết ít nhất là 30 (ba mươi) ngày liên tục, kể từ ngày niêm yết.

Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã được niêm yết chậm nhất là 2 (hai) ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân thông qua hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân ký ban hành. Thời gian niêm yết ít nhất là 20 (hai mươi) ngày liên tục, kể từ ngày niêm yết.

2. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã được niêm yết tại trụ sở cơ quan ban hành văn bản. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã cũng có thể được niêm yết tại các địa điểm sau đây theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp:

a) Nhà văn hoá cấp huyện, cấp xã; nhà văn hoá của thôn, làng, ấp, bản, phum, sóc, cụm dân cư, tổ dân phố;

- b) Trung tâm giáo dục cộng đồng;
- c) Các điểm bưu điện - văn hóa cấp xã;
- d) Các điểm tập trung dân cư khác.

3. Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm niêm yết văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành.

Cán bộ văn phòng cấp xã chịu trách nhiệm niêm yết văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành.

Việc niêm yết văn bản phải bảo đảm để người dân tiếp cận toàn bộ nội dung của văn bản.

4. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã niêm yết phải là bản chính.

Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã được niêm yết là văn bản chính thức có giá trị sử dụng trong trường hợp có sự khác biệt giữa văn bản được niêm yết và văn bản có từ các nguồn khác hoặc khi có tranh chấp pháp lý.

5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm thời hạn niêm yết văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Đưa tin văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân quy định tại khoản 2 Điều 8 của Luật

1. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân phải được đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân có trách nhiệm tổ chức và chỉ đạo việc đưa tin văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp trong phạm vi địa phương.

Cơ quan, tổ chức đưa tin văn bản căn cứ vào nội dung, tính chất của văn bản và điều kiện, yêu cầu của địa phương để đưa tin theo vấn đề hay toàn bộ nội dung văn bản.

2. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân được đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc do các nhà xuất bản phát hành chỉ có giá trị tham khảo.

Điều 11. Lưu trữ văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân quy định tại khoản 4 Điều 8 của Luật

1. Văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ban hành phải được lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Văn phòng Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổ chức lưu trữ và phân loại văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân để phục vụ cho việc tra cứu văn bản.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền sao, chụp văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tại nơi lưu trữ văn bản và phải trả chi phí sao, chụp.

Điều 12. Rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân quy định tại Điều 10 của Luật

1. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân phải được thường xuyên rà soát để kịp thời xem xét, kiến nghị các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đình chỉ việc thi hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ hoặc bãi bỏ khi:

a) Tình hình kinh tế - xã hội ở địa phương đã thay đổi hoặc khi cơ quan nhà nước cấp trên ban hành văn bản mới làm cho nội dung văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân không còn phù hợp;

b) Nhận được thông tin, yêu cầu, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân về văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ban hành chứa nội dung có dấu hiệu trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không còn phù hợp.

2. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được hệ thống hóa định kỳ 5 (năm) năm theo chuyên đề, lĩnh vực.

Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã được định kỳ hệ thống hóa phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước ở địa phương.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã có trách nhiệm tổ chức rà soát các văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp ban hành.

Phòng Tư pháp chủ trì, phối hợp với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp.

Công chức tư pháp - hộ tịch cấp xã giúp Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp.

5. Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng Phòng Tư pháp cấp huyện, công chức tư pháp - hộ tịch cấp xã khi tổ chức thực hiện việc rà soát văn bản quy phạm pháp luật, nếu phát hiện văn bản chứa nội dung có dấu hiệu trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo, không còn phù hợp hoặc văn bản có những quy định cần được sửa đổi, bổ sung phải kịp thời báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp để kiến nghị các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đình chỉ việc thi hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ hoặc bãi bỏ văn bản đó; định kỳ 6 (sáu) tháng một lần lập danh mục văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân đã hết hiệu lực thi hành để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp.

6. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm:

a) Kịp thời xem xét, có ý kiến chỉ đạo xử lý kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân khi nhận được báo cáo của cơ quan tư pháp cùng cấp;

b) Tổ chức đăng Công báo (đối với cấp tỉnh), niêm yết (đối với cấp huyện, cấp xã) danh mục văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân đã hết hiệu lực thi hành.

Điều 13. Lập, thông qua chương trình xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 2 Điều 21 của Luật

1. Các Ban của Hội đồng nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có quyền đề nghị xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh và gửi đề nghị đến Văn phòng Hội đồng nhân dân cùng cấp.

Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền đề nghị xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh và gửi đề nghị đến Văn phòng Ủy ban nhân dân trước ngày 01 tháng 10 hàng năm.

Đề nghị xây dựng nghị quyết phải nêu rõ sự cần thiết ban hành văn bản, tên văn bản, đối tượng, phạm vi điều chỉnh của văn bản, những nội dung chính của văn bản, dự báo tác động kinh tế - xã hội, nguồn lực tài chính, nhân lực bảo đảm thi hành văn bản, thời điểm ban hành văn bản.

2. Trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị xây dựng nghị quyết của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân, Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp, Sở Nội vụ, Sở Tài chính lập dự thảo Dự kiến chương trình xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân và trình Ủy ban nhân dân quyết định.

Dự thảo Dự kiến chương trình phải nêu rõ tên văn bản, đối tượng, phạm vi điều chỉnh của văn bản, nội dung chính của văn bản, dự báo tác động kinh tế - xã hội, nguồn lực tài chính, nhân lực bảo đảm thi hành văn bản, thời điểm ban hành văn bản.

Văn phòng Ủy ban nhân dân gửi Dự kiến chương trình đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông qua đến Văn phòng Hội đồng nhân dân cùng cấp trước ngày 30 tháng 10 hàng năm.

Văn phòng Hội đồng nhân dân tổng hợp các đề nghị xây dựng chương trình; phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân, Sở Tư pháp và các Ban có liên quan của Hội đồng nhân dân xây dựng Dự kiến chương trình.

Dự kiến chương trình phải nêu rõ tên văn bản, đối tượng, phạm vi điều chỉnh của văn bản, những nội dung chính của văn bản, cơ quan trình văn bản, cơ quan thẩm tra văn bản và thời điểm ban hành văn bản.

3. Văn phòng Hội đồng nhân dân trình Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét Dự kiến chương trình xây dựng nghị quyết hàng năm.

Dự kiến chương trình được gửi đến các đại biểu Hội đồng nhân dân chậm nhất là 5 (năm) ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Hội đồng nhân dân.

4. Chương trình xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân được thông qua tại kỳ họp cuối năm của Hội đồng nhân dân. Nội dung chương trình phải ghi rõ tên văn bản, cơ quan trình văn bản, cơ quan thẩm tra văn bản, thời điểm ban hành văn bản.

5. Văn phòng Hội đồng nhân dân gửi Nghị quyết thông qua chương trình xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân đến đại biểu Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, các cơ quan, tổ chức hữu quan.

Điều 14. Điều chỉnh chương trình xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 3 Điều 21 của Luật

1. Trong trường hợp xét thấy không bảo đảm tiến độ và chất lượng soạn thảo hoặc không cần thiết phải ban hành văn bản, cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định này có thể đề nghị đưa văn bản ra khỏi chương trình xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định này cũng có thể đề nghị bổ sung văn bản vào chương trình xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh chương trình xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phải có Tờ trình gửi Thường trực Hội đồng nhân dân, đồng thời gửi Ủy ban nhân dân cùng cấp.

Nội dung Tờ trình phải nêu rõ lý do điều chỉnh chương trình, trong trường hợp đề nghị bổ sung văn bản vào chương trình thì trong nội dung Tờ trình phải nêu rõ dự kiến tên văn bản, đối tượng, phạm vi điều chỉnh của văn bản, những nội dung chính của văn bản, dự báo tác động kinh tế - xã hội, nguồn lực tài chính, nhân lực bảo đảm thi hành văn bản, thời điểm ban hành văn bản.

3. Căn cứ vào đề nghị điều chỉnh chương trình xây dựng nghị quyết và yêu cầu quản lý của địa phương, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phối hợp với Ủy ban nhân dân cùng cấp điều chỉnh chương trình và báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất.

Điều 15. Lập chương trình xây dựng quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 35 của Luật

1. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền đề nghị xây dựng quyết định, chỉ thị hàng năm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và gửi đề nghị đến Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 01 tháng 12 của năm trước.

Đề nghị xây dựng quyết định, chỉ thị phải nêu rõ sự cần thiết ban hành văn bản, tên văn bản, đối tượng, phạm vi điều chỉnh của văn bản, những nội dung chính của văn bản, dự báo tác động kinh tế - xã hội, nguồn lực tài chính, nhân lực bảo đảm thi hành văn bản, thời điểm ban hành văn bản.

2. Trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị xây dựng quyết định, chỉ thị, Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp, Sở Tài chính, Sở Nội vụ lập dự kiến chương trình xây dựng quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trình Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định.

Dự kiến chương trình phải nêu rõ sự cần thiết ban hành văn bản, tên văn bản, đối tượng, phạm vi điều chỉnh của văn bản, những nội dung chính của văn bản, cơ quan soạn thảo văn bản, thời điểm ban hành văn bản.

3. Chương trình xây dựng quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được thông qua tại phiên họp tháng một hàng năm của Ủy ban nhân dân. Nội dung chương trình phải ghi rõ tên văn bản, cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản, cơ quan phối hợp soạn thảo văn bản, thời điểm ban hành văn bản.

4. Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Quyết định về chương trình xây dựng quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân đến các thành viên Ủy ban nhân dân, các cơ quan, tổ chức hữu quan.

Điều 16. Điều chỉnh chương trình xây dựng quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 3 Điều 35 của Luật

1. Trong trường hợp xét thấy không bảo đảm tiến độ và chất lượng soạn thảo hoặc không cần thiết phải ban hành văn bản hoặc do phát sinh nhu cầu ban hành văn bản, cơ quan đã đề nghị xây dựng quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân và các cơ quan khác thuộc Ủy ban nhân dân có thể đề nghị đưa ra khỏi chương trình xây dựng quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân văn bản đã dự kiến hoặc bổ sung văn bản vào chương trình.

2. Cơ quan đề nghị điều chỉnh chương trình xây dựng quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải xây dựng Tờ trình Ủy ban nhân dân và gửi Văn phòng Ủy ban nhân dân.

Nội dung tờ trình phải nêu rõ lý do điều chỉnh chương trình, trong trường hợp đề nghị bổ sung văn bản vào chương trình thì trong nội dung tờ trình phải nêu rõ dự kiến tên văn bản, đối tượng, phạm vi điều chỉnh của văn bản, những nội dung chính của văn bản, dự báo tác động kinh tế - xã hội, nguồn lực tài chính, nhân lực bảo đảm thi hành văn bản, thời điểm ban hành văn bản.

3. Căn cứ vào đề nghị điều chỉnh chương trình xây dựng quyết định, chỉ thị và yêu cầu quản lý của địa phương, Văn phòng Ủy ban nhân dân chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp, các cơ quan liên quan dự kiến điều chỉnh chương trình và trình Ủy ban nhân dân quyết định tại phiên họp gần nhất.

Điều 17. Soạn thảo dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện quy định tại Điều 22, Điều 30, Điều 36 và Điều 41 của Luật

1. Cơ quan chủ trì soạn thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện có nhiệm vụ sau đây:

a) Khảo sát, đánh giá thực trạng quan hệ xã hội ở địa phương liên quan đến dự thảo; nghiên cứu đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên;

b) Tổ chức nghiên cứu thông tin, tư liệu có liên quan đến dự thảo;

c) Chuẩn bị đề cương, biên soạn và chỉnh lý dự thảo; xác định văn bản, điều, khoản, điểm của văn bản dự kiến sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ, bãi bỏ;

d) Tổ chức lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan, đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản trong phạm vi và với hình thức quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định này tùy theo tính chất và nội dung của dự thảo; tập hợp và nghiên cứu tiếp thu ý kiến để chỉnh lý dự thảo;

đ) Chuẩn bị Tờ trình và tài liệu liên quan đến dự thảo. Tờ trình phải nêu rõ sự cần thiết ban hành văn bản, quá trình xây dựng dự thảo, nội dung chính của dự thảo, những vấn đề cần xin ý kiến chỉ đạo và những vấn đề còn có ý kiến khác nhau;

e) Giải trình, tiếp thu ý kiến của cơ quan thẩm định trong trường hợp văn bản phải được thẩm định theo quy định.

2. Thủ trưởng cơ quan chủ trì soạn thảo nghị quyết, quyết định, chỉ thị của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện có trách nhiệm:

a) Chịu trách nhiệm trước Thường trực Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân về chất lượng của dự thảo và tiến độ soạn thảo;

b) Tổ chức xây dựng kế hoạch soạn thảo; tổ chức họp, thảo luận về dự thảo;

c) Chỉ đạo chuẩn bị đề cương, xây dựng và chỉnh lý dự thảo;

d) Định kỳ báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân về tiến độ xây dựng dự thảo và kịp thời xin ý kiến về những vấn đề còn có ý kiến khác nhau, những vấn đề phát sinh trong quá trình soạn thảo;

đ) Căn cứ vào nội dung dự thảo, quyết định việc đăng tải dự thảo trên các phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương hoặc trên trang thông tin điện tử của tỉnh để cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia ý kiến;

e) Chỉ đạo việc tiếp thu ý kiến về dự thảo.

3. Trong trường hợp soạn thảo văn bản có nội dung phức tạp hoặc liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực, điều chỉnh những vấn đề mới, Thủ trưởng cơ quan chủ trì soạn thảo nghị quyết, quyết định, chỉ thị của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện có thể thành lập Tổ soạn thảo.

Trường hợp văn bản do Ủy ban nhân dân trình thì Tổ soạn thảo gồm đại diện đơn vị được giao chủ trì soạn thảo là Tổ trưởng Tổ soạn thảo và thành viên là đại diện cơ quan tư pháp, đại diện cơ quan chuyên môn có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân.

Trường hợp văn bản không do Ủy ban nhân dân trình thì Tổ soạn thảo gồm đại diện cơ quan, tổ chức chủ trì soạn thảo là Tổ trưởng Tổ soạn thảo và thành viên là đại diện cơ quan tư pháp, đại diện Ban có liên quan của Hội đồng nhân dân.

Trong trường hợp cần thiết, Thủ trưởng cơ quan chủ trì soạn thảo có thể mời các chuyên gia, đại diện tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội có liên quan tham gia Tổ soạn thảo.

4. Tổ soạn thảo thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Đánh giá các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan đến dự thảo; khảo sát, đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến nội dung chính của dự thảo;

b) Nghiên cứu thông tin, tư liệu có liên quan đến dự thảo;

c) Xây dựng đề cương, biên soạn và chỉnh lý dự thảo;

d) Chuẩn bị tờ trình và tài liệu liên quan đến dự thảo.

5. Tổ soạn thảo tự giải thể và chấm dứt hoạt động khi dự thảo được Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thông qua.

Điều 18. Quy trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện xem xét, quyết định trình dự thảo nghị quyết ra Hội đồng nhân dân cùng cấp quy định tại khoản 1 Điều 26 và khoản 3 Điều 30 của Luật

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện có trách nhiệm xem xét, thảo luận tập thể để quyết định việc trình dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp do Ủy ban nhân dân trình theo trình tự sau đây:

a) Cơ quan, tổ chức được phân công soạn thảo trình bày dự thảo nghị quyết;

b) Đại diện cơ quan thẩm định trình bày báo cáo thẩm định;

c) Thành viên Ủy ban nhân dân thảo luận;

d) Cơ quan soạn thảo chỉnh lý dự thảo trên cơ sở ý kiến của thành viên Ủy ban nhân dân;

đ) Thành viên Ủy ban nhân dân biểu quyết thông qua dự thảo.

2. Dự thảo nghị quyết được Ủy ban nhân dân quyết định trình ra Hội đồng nhân dân cùng cấp khi có quá nửa tổng số thành viên Ủy ban nhân dân biểu quyết tán thành.

Điều 19. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tham gia ý kiến đối với dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp quy định tại khoản 2 Điều 26 của Luật

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tham gia ý kiến bằng văn bản đối với dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh không do Ủy ban nhân dân trình.

2. Sau khi nhận được hồ sơ dự thảo nghị quyết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân chuẩn bị ý kiến về dự thảo nghị quyết.

3. Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được phân công chuẩn bị ý kiến tổ chức góp ý dự thảo nghị quyết theo nội dung quy định tại khoản 3 Điều 24 của Luật; thừa ủy quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân ký văn bản góp ý và gửi văn bản góp ý đến cơ quan trình dự thảo nghị quyết trong thời hạn quy định.

Điều 20. Thẩm tra dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện quy định tại Điều 27 và Điều 31 của Luật

Các Ban của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện thẩm tra dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp theo trình tự quy định tại Điều 36 Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân ban hành kèm theo Nghị quyết số 753/2005/NQ-UBTVQH11 ngày 02 tháng 4 năm 2005 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Điều 21. Thẩm định dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, quyết định, chỉ thị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện quy định tại Điều 24, Điều 38 và Điều 42 của Luật

1. Đối với dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình, dự thảo quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện chỉ xem xét khi có văn bản thẩm định của cơ quan tư pháp cùng cấp.

Việc thẩm định dự thảo nghị quyết, quyết định, chỉ thị phải bảo đảm tính khách quan, tuân thủ trình tự, thủ tục thẩm định theo quy định của Luật.

2. Trong việc thẩm định dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cơ quan được phân công chủ trì soạn thảo có trách nhiệm:

- a) Mời cơ quan thẩm định tham gia vào quá trình soạn thảo văn bản;
- b) Gửi đầy đủ hồ sơ thẩm định theo quy định tại khoản 2 Điều 24 của Luật;
- c) Cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết liên quan đến dự thảo theo yêu cầu của cơ quan thẩm định;
- d) Thuyết trình về dự thảo khi có yêu cầu của cơ quan thẩm định.

3. Khi nhận đủ hồ sơ thẩm định, Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp có trách nhiệm tổ chức việc thẩm định dự thảo theo phạm vi quy định tại khoản 3 Điều 24, khoản 3 Điều 38 và khoản 1 Điều 42 của Luật.

Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp có thể yêu cầu cơ quan chủ trì soạn thảo thuyết trình về nội dung dự thảo nghị quyết, quyết định, chỉ thị, cung cấp thông tin và tài liệu có liên quan đến dự thảo.

Trong quá trình tổ chức thẩm định, Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp có thể mời các luật gia và chuyên gia am hiểu vấn đề chuyên môn thuộc nội dung dự thảo tham gia thẩm định.

4. Sau khi nhận được báo cáo thẩm định, cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm nghiên cứu tiếp thu ý kiến của cơ quan thẩm định, chỉnh lý dự thảo và xây dựng Tờ trình chính thức để trình Ủy ban nhân dân, đồng thời gửi đến Sở Tư pháp và Văn phòng Ủy ban nhân dân (đối với cấp tỉnh), Phòng Tư pháp và Văn phòng Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân (đối với cấp huyện).

Điều 22. Soạn thảo nghị quyết, quyết định, chỉ thị của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã quy định tại Điều 33 và Điều 45 của Luật

1. Dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã, quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp xã do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phân công và chỉ đạo việc soạn thảo.

2. Căn cứ vào tính chất và nội dung của dự thảo nghị quyết, quyết định, chỉ thị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức việc lấy ý kiến và tiếp thu ý kiến của các cơ quan, tổ chức hữu quan, của nhân dân tại các thôn, làng, ấp, bản, phum, sóc, tổ dân phố về dự thảo nghị quyết, quyết định, chỉ thị.

3. Công chức Tư pháp - hộ tịch cấp xã có trách nhiệm phát biểu ý kiến đối với dự thảo nghị quyết, quyết định, chỉ thị về những vấn đề sau đây:

- a) Sự cần thiết ban hành văn bản;
- b) Đối tượng, phạm vi điều chỉnh của văn bản;
- c) Tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của dự thảo với hệ thống pháp luật;
- d) Ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản.

4. Tổ chức, cá nhân được phân công soạn thảo nghị quyết, quyết định, chỉ thị của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tiếp thu ý kiến, chỉnh lý dự thảo văn bản.

Điều 23. Lấy ý kiến đối với dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân, dự thảo quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện quy định tại Điều 23, khoản 2 Điều 30, Điều 37 và khoản 2 Điều 41 của Luật

1. Thủ trưởng cơ quan chủ trì soạn thảo quyết định việc đưa ra lấy ý kiến đối với dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân do Ủy ban nhân dân trình và đối với dự thảo quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân.

2. Thủ trưởng cơ quan chủ trì soạn thảo lựa chọn, quyết định hình thức lấy ý kiến, nội dung cần lấy ý kiến, tổ chức tập hợp ý kiến và chỉ đạo việc tiếp thu ý kiến.

3. Việc lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân và đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ban hành có thể được thực hiện dưới các hình thức sau đây:

a) Lấy ý kiến trực tiếp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan thông qua các cuộc họp, hội nghị, hội thảo;

b) Lấy ý kiến thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử của địa phương;

c) Lấy ý kiến qua khảo sát, phát phiếu thăm dò tới các đối tượng;

d) Các hình thức khác.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm tổ chức lấy ý kiến có thể lựa chọn các hình thức lấy ý kiến hoặc kết hợp các hình thức quy định tại khoản 3 Điều này.

Tổ chức, cá nhân được phân công soạn thảo có trách nhiệm nghiên cứu các ý kiến đóng góp để chỉnh lý dự thảo.

Bản tổng hợp ý kiến, văn bản giải trình về việc tiếp thu ý kiến phải được đưa vào hồ sơ trình dự thảo nghị quyết, quyết định, chỉ thị.

Điều 24. Lấy ý kiến đối với dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân, dự thảo quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp xã quy định tại khoản 2 Điều 33 và khoản 2 Điều 45 của Luật

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc lấy ý kiến đối với dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định và tổ chức lấy ý kiến của nhân dân tại các thôn, làng, ấp, bản, phum, sóc, tổ dân phố trong các trường hợp sau đây:

a) Văn bản có nội dung quy định về mức đóng góp, huy động vốn của dân cư địa phương;

b) Việc ban hành văn bản có ảnh hưởng quan trọng tới phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

c) Việc ban hành văn bản có ảnh hưởng lớn đến đời sống sinh hoạt của dân cư ở địa phương;

d) Văn bản có nội dung liên quan đến vấn đề quản lý đất đai, quy hoạch, xây dựng các công trình công cộng quan trọng thuộc địa bàn quản lý.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã lựa chọn, quyết định phương thức lấy ý kiến, vấn đề cần lấy ý kiến về dự thảo và giao cho cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện việc lấy ý kiến.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao thực hiện việc lấy ý kiến có trách nhiệm tập hợp ý kiến và tiếp thu ý kiến, chỉnh lý dự thảo theo sự chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. Bản tập hợp ý kiến, văn bản giải trình về việc tiếp thu phải được lưu trong hồ sơ dự thảo trình Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân.

Điều 25. Kinh phí hỗ trợ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân quy định tại Điều 55 của Luật

1. Kinh phí hỗ trợ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân bao gồm: kinh phí lập chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, khảo sát, soạn thảo, thẩm định, thẩm tra, rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân.

2. Việc lập dự toán, giao dự toán, sử dụng và quyết toán kinh phí xây dựng, soạn thảo, thẩm định, thẩm tra, rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

3. Bộ trưởng Bộ Tư pháp thống nhất với Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện kinh phí quy định tại Điều này.

Điều 26. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 27. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Học viện Hành chính quốc gia;
- VPCP: BTCN, các PCN, Website Chính phủ, Ban Điều hành 112, Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, XDPL (5b). A:

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Tấn Dũng

